



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT TRÌ
Phố Sông Thao - P. Thọ Sơn - TP. Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ
Tel: (0210) 3911696 – 3913742 – Fax: (0210) 3911512
Email: info@vitrichem.vn – Website: www.vitrichem.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2024

Việt Trì, tháng 01 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ CHẤT VIỆT TRÌ

Báo cáo Tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		390.419.764.666	400.133.799.337
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34.088.425.222	22.995.343.184
1. Tiền	111	V.01	34.088.425.222	22.995.343.184
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24.500.000.000	52.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		24.500.000.000	52.500.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		187.753.765.305	161.484.647.409
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	182.874.208.885	84.148.681.865
2. Trả trước cho người bán	132		3.968.665.211	74.778.519.310
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	11.984.771.411	13.544.316.228
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.073.880.202)	(10.986.869.994)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV Hàng tồn kho	140	V.04	137.356.307.602	139.718.993.394
1. Hàng tồn kho	141		137.356.307.602	139.718.993.394
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.721.266.537	23.434.815.350
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.721.266.537	22.445.342.411
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			989.472.939
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		454.441.117.043	354.504.927.530
II. Tài sản cố định	220		430.073.066.567	313.384.654.469
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	429.786.399.903	313.384.654.469
- Nguyên giá	222		1.207.889.066.548	1.041.457.966.539
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(778.102.666.645)	(728.073.312.070)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	286.666.664	-
- Nguyên giá	228		815.977.314	471.977.314
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(529.310.650)	(471.977.314)
IV Tài sản dở dang dài hạn			14.376.672.983	26.364.454.218
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	14.376.672.983	26.364.454.218
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.991.377.493	14.755.818.843
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	9.991.377.493	14.755.818.843
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		844.860.881.709	754.638.726.867

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		389.268.322.540	355.713.078.039
I. Nợ ngắn hạn	310		354.163.242.438	312.672.154.337
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	85.077.188.899	92.169.443.688
2. Người mua trả tiền trước	312		638.236.400	4.487.993.939
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	12.404.727.754	6.203.124.569
4. Phải trả người lao động	314		24.504.461.652	18.920.749.019
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	6.150.456.846	7.216.376.161
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	21.102.909.348	27.317.587.301
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	176.559.321.174	119.865.868.620
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.725.940.365	36.491.011.040
II. Nợ dài hạn	330		35.105.080.102	43.040.923.702
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	35.105.080.102	43.040.923.702
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		455.592.559.169	398.925.648.828
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	455.592.559.169	398.925.648.828
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.880.590.000	109.880.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.880.590.000	109.880.590.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		204.567.404.848	184.270.274.371
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		141.144.564.321	104.774.784.457
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		56.917.967.853	48.105.741.867
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		84.226.596.468	56.669.042.590
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		844.860.881.709	754.638.726.867

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Hoa

Việt Trì, ngày 10 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc



Văn Đình Hoan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2024

Đơn vị tính: VNĐ

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1,	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI,1	422.465.090.666	343.200.208.947	1.611.343.758.135	1.357.690.315.145
2,	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI,2	53.486.737.854	26.594.000.705	160.323.751.480	98.946.067.238
3,	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		368.978.352.812	316.606.208.242	1.451.020.006.655	1.258.744.247.907
4,	Giá vốn hàng bán	11	VI,30	275.563.181.475	262.863.037.491	1.151.511.065.716	1.042.703.850.226
5,	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		93.415.171.337	53.743.170.751	299.508.940.939	216.040.397.681
6,	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI,4	639.584.460	1.652.748.624	2.739.542.960	9.680.967.530
7,	Chi phí tài chính	22	VI,5	3.793.425.713	4.989.011.254	22.010.028.480	17.362.209.058
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.527.423.951</i>	<i>1.691.797.897</i>	<i>9.395.148.910</i>	<i>5.164.930.878</i>
8,	Chi phí bán hàng	25	VI,8	30.764.458.630	25.739.257.621	109.612.789.866	87.422.901.849
9,	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21.972.849.041	15.994.562.309	64.783.621.185	52.039.622.039
10,	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.524.022.413	8.673.088.191	105.842.044.368	68.896.632.265
11,	Thu nhập khác	31	VI,6	698.407.802	11.567.587.225	2.217.618.350	19.949.135.717
12,	Chi phí khác	32	VI,7	329.141.049	371.593.652	2.693.782.216	2.713.768.660
13,	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		369.266.753	11.195.993.573	(476.163.866)	17.235.367.057
14,	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		37.893.289.166	19.869.081.764	105.365.880.502	86.131.999.322
15,	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI,10	7.595.354.874	4.699.305.749	21.139.284.034	18.210.859.987
16,	Chi phí Thuế TNDN hoãn lãi	52	VI,11			-	-
17,	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		30.297.934.292	15.169.776.015	84.226.596.468	67.921.139.335
18,	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.481,6	1.242,5	6.898,8	5.563,2
19,	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Hoa

Việt Trì, ngày 10 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc



Văn Đình Hoan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ IV NĂM 2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.464.034.580.651	1.397.600.825.085
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1.119.117.747.206)	(1.190.830.122.684)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(60.568.314.737)	(61.973.054.009)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(8.101.978.559)	(7.758.413.265)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(18.044.850.551)	(30.213.968.302)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		46.000.532.956	109.247.385.432
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(79.228.295.095)	(82.338.784.166)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		224.973.927.459	133.733.868.091
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(230.369.228.714)	(150.710.575.343)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		73.500.000	33.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		733.583.839	4.390.456.879
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(229.562.144.875)	(146.287.118.464)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		757.366.840.009	403.702.810.795
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(708.721.363.555)	(324.861.234.785)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32.964.177.000)	(76.916.413.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.681.299.454	1.925.163.010
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		11.093.082.038	(10.628.087.363)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.995.343.184	33.623.430.547
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29	34.088.425.222	22.995.343.184

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Hoa

Việt Trì, ngày 10 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc



Văn Đình Hoan